

Số: /2025/QĐ-UBND Lào Cai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 145/TTr-SNNMT ngày 25/8/2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2025.

2. Quy định chuyên tiếp

a) Đối với trường hợp chưa có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định của Quyết định này.

b) Đối với trường hợp đã có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã phê duyệt.

3. Quyết định này thay thế các Quyết định sau đây

a) Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định về đơn giá để áp dụng bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về sửa đổi bổ sung một số nội dung của phụ lục 01 và phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định về đơn giá để áp dụng bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

c) Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

d) Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 19/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về sửa đổi, bổ sung, một số điều của quy định về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC- Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Lào Cai;
- Công báo Lào Cai;
- Lưu: VT, TH, TNMT, NLN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Huy Tuấn

QUY ĐỊNH**Về bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về việc bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và các trường hợp thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người hoặc không còn khả năng tiếp tục sử dụng theo khoản 3 Điều 82 Luật Đất đai năm 2024.

2. Những nội dung khác về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất không quy định trong Quy định này thì thực hiện theo Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 bị thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cây hằng năm là loại cây được gieo, trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm kể cả cây hàng năm lưu gốc.

2. Cây lâu năm là loại cây được gieo, trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

3. Cây lâm nghiệp là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.

4. Cây lấy gỗ: là cây lâm nghiệp thân gỗ mà mục đích trồng chính là cung cấp sản lượng gỗ.

5. Vật nuôi khác là vật nuôi không phải là thủy sản.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 4. Quy định về bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản và hỗ trợ di dời vật nuôi khác

1. Nguyên tắc chung

a) Việc bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản và hỗ trợ di dời vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 91 Luật Đất đai năm 2024.

b) Thực hiện bồi thường cho cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khác của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Việc thống kê, kiểm đếm trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng; diện tích có nuôi trồng thủy sản; số lượng, trọng lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm thống kê, kiểm đếm.

2. Đối với cây trồng

a) Đối với cây hàng năm, cây lâu năm: Việc bồi thường thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

b) Trường hợp không có cơ sở thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều này thì mức bồi thường được quy định tại Điều 5 của Quy định này.

c) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác, cây cảnh trồng trên đất hoặc trên giá thể thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế phát sinh do việc di chuyển, trồng lại.

d) Đối với cây giống trồng trong vườn ươm: Bồi thường chi phí di chuyển đối với cây giống gieo ươm dưới 18 tháng tuổi, cây ghép dưới 24 tháng tuổi. Diện tích vườn ươm phải được công nhận theo quy định của pháp luật.

đ) Đối với các cây lâm nghiệp tái sinh chồi sau khai thác được mọc lên từ một gốc chỉ áp dụng đơn giá bồi thường cho một cây.

3. Đối với vật nuôi

a) Đối với vật nuôi là thủy sản: Thực hiện bồi thường thiệt hại thực tế, mức bồi thường được quy định tại Điều 6 của Quy định này.

b) Đối với vật nuôi khác: Thực hiện hỗ trợ di dời, mức hỗ trợ di dời được quy định tại Điều 7 của Quy định này.

4. Các loại cây trồng, vật nuôi đã kiểm kê trên diện tích đất bị thu hồi phải được chủ sở hữu bảo vệ cho đến khi thanh toán tiền, bàn giao mặt bằng thì mới được chặt hạ, di chuyển. Trong trường hợp để đảm bảo tiến độ thi công công trình, dự án cần phải bàn giao mặt bằng hoặc chủ sở hữu tài sản có nhu cầu di chuyển, thu hồi tài sản trước khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi phải báo cáo cơ quan liên quan thẩm định để kiểm tra hồ sơ, thực tế (*nếu cần*) trước khi chặt hạ, di chuyển tài sản.

Điều 5. Phương pháp xác định bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng

1. Đối với cây hàng năm, cây hoa: Mức bồi thường được xác định bằng khối lượng thực tế đo đếm (m^2) nhân với đơn giá bồi thường của từng loại cây trồng.

2. Đối với cây lâu năm: Mức bồi thường được xác định bằng diện tích, số lượng thực tế (nhưng không vượt quá mật độ quy định) và theo giai đoạn sinh trưởng (m^2 , cây, khóm) nhân với đơn giá bồi thường của từng loại cây trồng.

3. Hỗ trợ cây trồng

a) Hỗ trợ 100% đơn giá bồi thường theo quy định hiện hành của tỉnh đối với cây trồng trên đất chưa phù hợp với mục đích sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Đất đai năm 2024. Không hỗ trợ cây trồng trên đất lán, chiếm.

b) Cây trồng có mật độ thực tế vượt quá mật độ theo quy trình sản xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã được quy định tại Bộ Đơn giá bồi thường của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm thông báo thu hồi đất, mức hỗ trợ được xác định như sau:

- Cây trồng vượt không quá 30% so với mật độ quy định, được hỗ trợ 100% đơn giá bồi thường của loại cây trồng đó.

- Cây trồng vượt trên 30% so với mật độ quy định, được hỗ trợ 30% đơn giá bồi thường của loại cây trồng đó.

Điều 6. Phương pháp xác định bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi là thủy sản

1. Đối với nuôi thủy sản trong ao, hồ: Mức bồi thường thiệt hại được tính bằng diện tích nuôi thực tế bị thu hồi, thiệt hại (m^2) nhân với đơn giá bồi thường.

Đối với trường hợp thu hồi một phần diện tích ao nuôi mà ảnh hưởng đến toàn bộ diện tích nuôi thì được xác định số thiệt hại thực tế (m^2) nhân với đơn giá bồi thường.

2. Đối với nuôi thủy sản nuôi trong bồn, bể: Mức bồi thường được xác định bằng trọng lượng thủy sản thiệt hại của từng đối tượng (kg) nhân với đơn giá bồi thường.

3. Đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: Mức bồi thường được xác định bằng diện tích thực nuôi bị thu hồi, thiệt hại (m^2) nhân với đơn giá bồi thường.

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định diện tích nuôi thực tế, đối chiếu hồ sơ chứng minh đủ điều kiện sản xuất giống, phù hợp với định mức kinh tế kỹ thuật. Trường hợp không có hoặc không đủ hồ sơ chứng minh đủ điều kiện sản xuất giống thì thực hiện theo khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này.

Điều 7. Phương pháp xác định hỗ trợ di dời vật nuôi khác

Mức hỗ trợ di dời (tính cho 01 tấn trọng lượng) được xác định như sau:

$M = (1.300.000 \text{ đồng} \times P) \times K$; trong đó:

M: Mức hỗ trợ di dời.

1.300.000 đồng: là chi phí chung để vận chuyển 1 tấn vật nuôi.

P: Trọng lượng vật nuôi (tấn) cân tại thời điểm kiểm đếm.

K: Hệ số cho từng loài/nhóm vật nuôi được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Phương pháp xác định, đơn vị đo đạc, kiểm đếm, thống kê đối với cây trồng, vật nuôi

1. Đối với cây trồng: Diện tích vườn cây được xác định theo thực tế và đối chiếu với bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và trích đo địa chính thửa đất.

a) Diện tích thực tế thiệt hại được đo trực tiếp; đối với một số cây trồng hàng năm được trồng theo luống, diện tích được bồi thường là toàn bộ diện tích thửa đất có trồng cây, bao gồm cả diện tích phần rãnh và diện tích luống có cây (nếu có).

b) Đơn vị đo diện tích là m^2 , được làm tròn số tới 0,1 m^2 ; Đơn vị đo thời gian để tính tuổi cây trồng được làm tròn tới tháng.

2. Đối với cây lâm nghiệp xác định đường kính thân cây tại vị trí gốc cây ($D_{0,0}$) hoặc tại vị trí 1,3 mét ($D_{1,3}$).

a) Đối với cây lâm nghiệp tái sinh chồi: Xác định đường kính tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét của 2 thân cây lớn nhất trên cùng một gốc cây cộng lại; trường hợp chồi tái sinh còn nhỏ không thể xác định đường kính ở vị trí 1,3 mét thì đo tại vị trí cách gốc chồi 20 cm.

b) Đối với cây lâm nghiệp có nhiều thân (từ 2 thân trở lên ở vị trí cách mặt đất dưới 1,3 mét): Cách xác định đường kính thân cây bằng đường kính đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét của các thân cây trên cùng một gốc cây cộng lại.

3. Đối với vật nuôi là thủy sản: Đo chiều dài, chiều rộng mặt nước ao hồ được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 mét. Diện tích ao, hồ được xác định theo thực tế và đối chiếu với bản đồ địa chính và bản đồ đo đạc phục vụ giải phóng mặt bằng.

4. Xác định trọng lượng vật nuôi khác: Được xác định bằng phương pháp cân trực tiếp từng cá thể. Trường hợp không thể xác định trọng lượng của vật nuôi bằng phương pháp cân trực tiếp thì xác định trọng lượng từng cá thể bằng

phương pháp đo và áp dụng công thức tính đối với từng loại vật nuôi được quy định theo bảng sau:

TT	Loại vật nuôi	Công thức, cách tính	Ghi chú
1	Lợn	Trọng lượng (kg) = $87,5 \times (VN)^2 \times DT$ Trong đó: - VN: Vòng ngực; - DT: Dài thân	- Vòng ngực: đo vòng thân theo sau nách chân trước (tính bằng mét). - Dài thân: đo chiều dài mình lợn dọc cột sống từ mí sau của tai đến gốc đuôi.
2	Trâu	Trọng lượng (kg) = $90,0 \times (VN)^2 \times DTC$ Trong đó: - VN: Vòng ngực - DTC: Dài thân chéo	- Vòng ngực: Là chu vi mặt cắt ngang sau xương bả vai (tính bằng mét). - Dài thân chéo: Là chiều dài được đo từ mỏm xương bả vai đến điểm tận cùng của xương ngồi
3	Bò	Trọng lượng (kg) = $88,4 \times (VN)^2 \times DTC$ Trong đó: - VN: Vòng ngực - DTC: Dài thân chéo	- Công thức này chỉ áp dụng đối với trâu, bò từ 2 tuổi trở lên. Nếu trâu, bò béo thì cộng thêm 5% trọng lượng của nó. Nếu trâu, bò ốm thì trừ đi 5% trọng lượng của nó.
4	Ngựa	Trọng lượng (kg) = $(VN)^2 \times DTC / 11.880$ Trong đó: - VN: Vòng ngực - DTC: Dài thân chéo	- Vòng ngực: Là chu vi mặt cắt ngang sau xương bả vai (centimet). - Dài thân chéo: Là chiều dài được đo từ mỏm xương bả vai đến điểm tận cùng của xương ngồi (tính bằng centimet).

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được quy định tại Điều 2 của Quy định này chịu trách nhiệm thi hành.

2. Đối với những loại cây trồng, vật nuôi đặc biệt chưa có quy định cụ thể về đơn giá thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế để xây dựng phương án bồi thường, lập văn bản giải trình rõ nội dung, căn cứ xây dựng đơn giá bồi thường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc thì tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục I**HỆ SỐ TÍNH MỨC HỖ TRỢ DI DỜI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI KHÁC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Loại/nhóm vật nuôi	Hệ số K	Ghi chú
I	Đối với trâu, bò		
1	Trâu, bò dưới 55 kg	2,3	
2	Trâu, bò từ 55 kg đến 110 kg	2,1	
3	Trâu, bò trên 110 kg đến 200 kg	1,7	
4	Trâu, bò trên 200 kg đến 325 kg	1,4	
5	Trâu, bò trên 325 kg đến 550 kg	1,1	
6	Trâu, bò trên 550 kg	0,8	
II	Đối với ngựa		
1	Ngựa đến 51 kg	4,4	
2	Ngựa trên 51 kg đến 135 kg	2,9	
3	Ngựa trên 135 kg	2,8	
III	Đối với cừu, dê		
1	Cừu, dê non dưới 26 kg	3,2	
2	Cừu đã xén lông từ 26 kg đến 55 kg	2,0	
3	Cừu đã xén lông trên 55 kg	1,9	
4	Cừu chưa xén lông từ 26 kg đến 55 kg	2,3	
5	Cừu chưa xén lông trên 55 kg	2,2	
6	Cừu, dê cái có thai đến 55 kg	2,9	
7	Cừu, dê cái có thai trên 55 kg	2,7	
8	Dê dưới 35 kg	2,7	
9	Dê từ 35 kg đến 55 kg	2,5	
10	Dê trên 55 kg	2,4	
IV	Đối với lợn		
1	Lợn đến 40 kg	3,2	
2	Lợn trên 40 kg đến 60 kg	2,6	
3	Lợn trên 60 kg đến 75 kg	2,1	
4	Lợn trên 75 kg đến 100 kg	2,0	
5	Lợn trên 100 kg đến 125 kg	1,7	
6	Lợn trên 125 kg đến 150 kg	1,6	
7	Lợn trên 150 kg	1,4	
V	Đối với gia cầm		
1	Gia cầm 1 ngày tuổi	5,7	
2	Gia cầm dưới 1,6 kg	1,5	
3	Gia cầm trên 1,6 kg	1,3	
VI	Đối với thỏ và các vật nuôi khác	2,1	